

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3, 4, 5 TUỔI  
NĂM HỌC 2024- 2025**

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	ĐC BX
			Chung	Riêng		
<b>1. Lĩnh vực phát triển thể chất</b>						
<b>a) Phát triển vận động</b>						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra; thổi bóng bay, thổi nơ,... ` Đưa hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên	` Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau ` Đứng khuyu gối ` Bật tách chụm chân tại chỗ	1->9	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	(4+5T): kết hợp với vẫy bàn tay (4t): nắm, mở bàn tay; (5t): quay cổ tay, kiễng chân. ` Co và duỗi tay/ từng tay kết hợp kiễng chân (5T) ` Quay sang trái, sang phải (5T): kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái ` Nghiêng người sang trái, sang phải, 5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.	` Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu). ` Đánh xoay tròn hai vai ` Đứng 1 chân đưa lên trước khuyu gối ` Ngồi nâng hai chân duỗi thẳng		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	* 3,4 T: ` Cúi về phía trước ` Ngồi xôm, đứng lên. ` Bật tại chỗ * 4,5T:	` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. ` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau ` Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang; nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về sau		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>` Cúi về phía trước</li> <li>` Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)</li> <li>* 3,4,5 T</li> <li>` Bật lên phía trước, ra sau sang bên</li> </ul>		
4	3	<p>Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</li> <li>` Đi kiễng gót liên tục 3m.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* 4,5 T:</li> <li>` Đi khuyu gối. 8</li> <li>` Nhảy lò cò (3m;5m) 3,7</li> <li>` Đi trên ghế thể dục (đầu đội túi cát 5t).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi kiễng gót. 1</li> <li>` Đi trong đường hẹp. 2,6</li> </ul>	
5	4	<p>Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi bằng gót chân 1</li> <li>` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. 6</li> <li>` Đi lùi. 9</li> </ul>	1,2,3, 6,7,8, 9
6	5	<p>Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.</li> <li>` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi bằng mép ngoài bàn chân. 1</li> <li>` Đi trên dây (Dây đặt trên sàn). 6</li> <li>` Đi trên ván kê dốc.6</li> <li>` Đi nổi bàn chân tiến, lùi 9</li> </ul>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.</li> </ul>			
7	3	<p>Trẻ có thể kiểm soát được vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</li> <li>` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.</li> </ul>	<p>* 3,4,5 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. 4</li> <li>` Đi thay đổi hướng (theo đường đích dắc; đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; hướng, đích dắc theo hiệu lệnh). 5</li> <li>` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. 3</li> <li>` Chạy thay đổi hướng (theo đường đích dắc; đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; thay đổi hướng theo hiệu lệnh) 8</li> </ul>		
8	4	<p>Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động:</p> <p>Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).</p>			3,4,5, 8
9	5	<p>Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động:Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p>			
10	3	<p>Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng</li> </ul>	<p>* 3,4 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Tung bắt bóng (với cô; với người đối diện) 8</li> </ul> <p>* 4,5 T:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Tung bóng lên cao và bắt.1</li> <li>` Đập và bắt bóng tại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Lăn bóng với cô. 1</li> <li>` Đập bắt bóng với cô.6,7</li> </ul>	1,6,7, 8,9

		cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	chỗ. 6,7 ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng) 9		
11	4	Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.			
12	5	Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng. 7 ` Ném bắt bóng với người đối diện.8 ` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). 6	
13	3	Trẻ có thể thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích	* 3,4,5 T: ` Chạy “(3t): theo hướng thẳng; 9 (4t): 15m; (5t): 18m trong khoảng 10 giây”. 7 ` Ném xa bằng 1 tay. 2 ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). 6,7 ` Bật (về phía trước	` Trườn về phía trước. 3,8 ` Bước lên, xuống bục cao 30cm. 6 ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. 9 ` Bật tại chỗ. 5,6,8 - Bò theo đường	1->9

		<p>ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.</p>	<p>1,3,7 (liên tục về phía trước; liên tục vào vòng) 3,7 ` Bật xa (20 - 25cm ; 35-40; 40-50cm) 4,9 * 3,4 T: ` Bò chui qua cổng. 4,7 ` Bò chui qua ống dài.7 ` Trườn theo hướng thẳng.2 * 4,5 T: ` Chạy chậm (60-68m; 100-120m) 9 ` Bò (theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) 1,8 ` Bò dích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) 5 ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m. 4,7 ` Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng) 6 ` Ném xa bằng 2 tay. 7</p>	<p>dích dắc. 5</p>		
14	4	<p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.</p>	<p>1,3,7 (liên tục về phía trước; liên tục vào vòng) 3,7 ` Bật xa (20 - 25cm ; 35-40; 40-50cm) 4,9 * 3,4 T: ` Bò chui qua cổng. 4,7 ` Bò chui qua ống dài.7 ` Trườn theo hướng thẳng.2 * 4,5 T: ` Chạy chậm (60-68m; 100-120m) 9 ` Bò (theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) 1,8 ` Bò dích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) 5 ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m. 4,7 ` Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng) 6 ` Ném xa bằng 2 tay. 7</p>	<p>` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. 3</p>		
15	5	<p>Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.</p>	<p>1,3,7 (liên tục về phía trước; liên tục vào vòng) 3,7 ` Bật xa (20 - 25cm ; 35-40; 40-50cm) 4,9 * 3,4 T: ` Bò chui qua cổng. 4,7 ` Bò chui qua ống dài.7 ` Trườn theo hướng thẳng.2 * 4,5 T: ` Chạy chậm (60-68m; 100-120m) 9 ` Bò (theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) 1,8 ` Bò dích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) 5 ` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m. 4,7 ` Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng) 6 ` Ném xa bằng 2 tay. 7 ` Chuyển bắt bóng qua đầu 5, qua chân. 9 ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45cm.) 5 ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) 6 ` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15- 20 cm) 8</p>	<p>` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. 3 ` Ném trúng đích ngang (xa 2m)4</p>		
16	3	<p>Trẻ có thể thực hiện được các vận động:</p>	<p>` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.</p>		1,2,5	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Xoay tròn cổ tay.</li> <li>` Gập, đan ngón tay vào nhau</li> </ul>			
17	4	<p>Trẻ có khả năng thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Cuộn - xoay tròn cổ tay.</li> <li>` Gập, mở, các ngón tay.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuôt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....</li> <li>` Gập giấy.</li> </ul>		
18	5	<p>Trẻ có khả năng thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.</li> <li>` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.</li> <li>` Bẻ nắn.</li> </ul>		
19	3	<p>Trẻ có thể phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Vẽ được hình tròn theo mẫu.</li> <li>` Cắt thẳng được một đoạn 10cm.</li> <li>` Xếp chồng 8-10 khối không đổ.</li> <li>` Tự cài, cởi cúc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* 3,4,5T:</li> <li>` Xé, tô</li> <li>` Cài, cởi cúc</li> <li>* 3, 4T:</li> <li>` Vẽ (nguyệt ngoạc; hình)</li> <li>* 4,5 T</li> <li>` Cắt theo đường (thẳng; vòng cung)</li> <li>` Xâu, buộc dây</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Xếp chồng các hình khối khác nhau</li> <li>` Xé dán giấy.</li> <li>` Sử dụng kéo, bút.</li> </ul>	1->9
20	4	<p>Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Vẽ hình người, nhà, cây.</li> <li>` Cắt thành thạo theo đường thẳng.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Lắp ghép hình</li> </ul>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.</li> <li>` Biết tết sợi đôi.</li> <li>` TỰ cài, cởi cúc, buộc dây giày.</li> </ul>				
21	5	<p>Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.</li> <li>` Cắt được theo đường viền của hình vẽ.</li> <li>` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.</li> </ul> <p>- Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu</p> <p>TỰ cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mơ tuya.</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Lắp ráp.</li> <li>` ĐỒ theo nét</li> <li>` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn</li> </ul>		
<b>b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</b>						
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)</li> </ul>		2,5,6	
23	4	<p>Trẻ có khả năng nhận biết một số thực phẩm cùng nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.</li> </ul>				

		` Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
24	5	Trẻ có khả năng lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.		
26	4	Trẻ có khả năng nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		1,3	
27	5		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	3,4	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại			



		thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
31	3	Trẻ có thể thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo....	* 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. * 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	
32	4	Trẻ có khả năng thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.			
33	5	Trẻ có khả năng thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng ` Tự thay quần, áo		` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,2,3

		<p>khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch</p>			
34	3	` Trẻ có khả năng sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Cách sử dụng đồ dùng khi ăn uống		
35	4	` Trẻ có khả năng tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
36	5	` Trẻ có khả năng sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	1,5,6,7	
38	4	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:</p> <p>` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.</p> <p>` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau...</p> <p>` Không uống nước lã.</p>			

39	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.</li> <li>` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.</li> <li>` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.</li> <li>` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường</li> </ul>				
40	3	<p>Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</li> <li>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.</li> </ul>	<p>* 3, 4, 5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.</li> <li>` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T)</li> </ul> <p>* 4-5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Nhận biết trang phục theo thời tiết.</li> </ul>	2,4,5,7,9	
41	4	<p>Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</li> <li>` Biết nói với</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.</li> <li>- Lấy tay che miệng khi ho hoặc hắt hơi, khi ngáp</li> </ul>			

		<p>người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định.</p>			
42	5	<p>Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:</p> <p>` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.</p> <p>` Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh.</p> <p>` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Che miệng khi ho, hắt hơi.</p> <p>` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.</p>			
43	3	<p>Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở</p>	<p>` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.</p>	4,6	
44	4	<p>Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước</p>			

		nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.		
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết, phòng tránh và không chơi ở những nơi không an toàn đến tính mạng.	8,9
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.		
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	3,5,9

		<p>hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>` Không tự lấy thuốc uống.</li> <li>` Không leo trèo bàn ghế, lan can.</li> <li>` Không nghịch các vật sắc nhọn.</li> <li>` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.</li> </ul>		
50	4	<p>Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>- Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.</li> <li>- Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.</li> </ul>		
51	5	<p>Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng</p>		

		<p>tránh:</p> <p>` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc...</p> <p>` Biết không tự ý uống thuốc.</p> <p>` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.</p>			
52	4	<p>Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu...</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</p>	<p>- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ</p>		
53	5	<p>Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.</p> <p>` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã</p>		3,6,8	

		<p>chảy máu...</p> <p>` Biết tránh một số trường hợp không an toàn</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo</p> <p>` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</p>			
54		<p>` Trẻ thực hiện được một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...</p>	<p>` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn</p>	1,6,7	
<b>2. Lĩnh vực phát triển nhận thức</b>					
<b>a) Khám phá khoa học</b>					
55	3	<p>Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm</p>	<p>* 3,4,5 T:</p> <p>` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của</p>	<p>` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông</p>	8



		chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	cơ thể. ` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ dùng đặc trưng của gia đình, địa phương, đồ chơi (4,5t). ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây ở địa phương, ích lợi và tác hại đối với con người (gắn gũi 3T) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả.	quen thuộc. ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. ` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày		
56		Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ, nếm ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.			2, 5,6	
57		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			7	
58		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			5,8	
59		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T) ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) ` Các nguồn nước trong môi trường sống: sông, suối, ao, hồ...		1,3, 5,6, 8	
60	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý,		` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con	8	

	<p>hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?...</p>	<p>` Một số đặc điểm, tính chất của nước.  ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.  ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.</p>	<p>người.</p>		
61	<p>Trẻ có khả năng phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.</p>			2,5, 6	
62	<p>Trẻ có khả năng làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.</p>			7	
63	<p>Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.</p>			5,8	
64	<p>Trẻ có khả năng nhận xét trò chuyện về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng quan sát</p>			1,3, 5,6, 8	

65	Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa ?		` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.	8	
66	Trẻ có khả năng phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			2,5, 6	
67	5 Trẻ có khả năng làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			7	
68	Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			5,6	

69		Trẻ có khả năng nhận xét và thảo luận về đặc điểm sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát			1,3,5,6,8
70	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ;1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)</li> <li>` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)</li> <li>- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.</li> </ul>		1,3,5,6
71	4	Trẻ có khả năng phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			
72	5	Trẻ có khả năng phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			
73	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.</li> </ul>		
74	4	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</li> <li>` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.</li> </ul>		5,6

75	5	Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
76	4	Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	7	
77	5	Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
78	3	Trẻ có khả năng thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.	2,4, 5,7, 9	
79	4	Trẻ có khả năng thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
80	5	Trẻ có khả năng thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			

***b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán***

81		Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	-Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 5, 10	` 1 và nhiều	
82	3	Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
83		Trẻ có khả năng so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
84	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			1,2, 4, 5,6, 9
85		Trẻ có khả năng đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
86		Trẻ có khả năng so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
87	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm,		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	

		hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...			
88		Trẻ Có khả năng đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			
89		Trẻ có khả năng so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.			
90	4	Trẻ có khả năng sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10) - Biết nâng niu, giữ gìn sản phẩm của các nghề		
91	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			
92		Trẻ có khả năng gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp/ Tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm		
93	3	Trẻ có khả năng tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
94	4	Trẻ có khả năng gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			

95		Trẻ có khả năng tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
96		Trẻ có khả năng gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	` Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.		
97	5	Trẻ có khả năng tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
98	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe...)	3,7	
99	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
100	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` Xếp xen kẽ.		
101	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 2 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.  - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	6	
102	5	Trẻ có khả năng sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.			
103		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			



104		Trẻ có khả năng sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp			
105	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	` So sánh 2 đối tượng về kích thước.		8
106	4	Trẻ có thể sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo; các đơn vị đo khác nhau)	` Đo dung tích bằng một đơn vị đo	8
107	5	Trẻ có thể sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
108	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để ghép.		
109	4	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	3,7
110		Trẻ có thể sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo			

		ra các hình đơn giản			
111	5	Trẻ có thể gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.</li> <li>` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.</li> </ul>		
112	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.</li> </ul>		
113	4	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).</li> <li>(với một vật nào đó làm chuẩn 5T)</li> </ul>	2	
114	5	Trẻ có khả năng sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.			
115	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.</li> </ul>	8	
116	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm</li> <li>` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.</li> </ul>		
<b>C) Khám phá xã hội</b>					

117	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.		2
118	4	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính (nsm, nữ), đặc điểm bên ngoài (Béo, gầy, cao, thấp,..) sở thích của bản thân (vị trí của trẻ trong gia đình 5T)		
119	5	Trẻ nói được họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.			
120	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	*3,4,5T: ` Tên/họ tên, công việc/nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình		3
121		Trẻ có thể nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
122	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.			
123		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm, bản) khi được hỏi trò chuyện.			

124	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)	
125		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.			
126	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 3,4T: ` Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp *3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo (4,5T: và các cô bác trong trường)		
127	4	Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường		1
128		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
129		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi			

		được hỏi, trò chuyện.			
130		Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường lớp khi được hỏi trò chuyện		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;	
131	5	Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
132		Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.			
133	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.		
134	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		4	
135	5	Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		

136	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu, tết lúa mới, nguyên đán... qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,4, 5,6, 7
137		Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh		9
138		Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.(Khai giảng, tết trung thu, tết lúa mới, tết nguyên đán..)	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (Di tích lịch sử đồi A1, bảo tàng chiến thắng ĐBP, hầm Đờ cát, Đền thờ liệt sỹ..., ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội hoa ban, tết lúa mới, khẩu hó...)	1,4, 5,6, 7
139	4	Trẻ kể tên ý nghĩa một số ngày lễ hội, nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. (Hầm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, Đền thờ liệt sỹ trên đồi D1, đồi A1...)		9
140	5	Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm...), Ngày tết trung thu, Ngày		1,4, 5,6, 7

		giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội Hoa Ban, tết lúa mới, khẩu hó dân tộc Lào,..			
141		Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước (Hầm Đờ Cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, đền thờ liệt sĩ trên đồi D1...)		9	
<b>3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ</b>					
142	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản; 2-3 yêu cầu; 2-3 yêu cầu liên tiếp)	4	
143	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"			
144	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...			

145	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả. đồ dùng vật dụng gần gũi trong gia đình, ở địa phương...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc		3,6,7	
146	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.			
147	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.			
148	3	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T)	4		
149	4	Trẻ có khả năng lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	* 3,4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T)			
150	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	- Lắng nghe người khác nói, nhìn vào mặt người nói  ` Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ điệu bộ, nét mặt để người khác biết rằng mình hiểu hay chưa hiểu điều họ nói			
151	3	` Trẻ có khả năng nói rõ các tiếng ` Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng được tiếng	` Phát âm các tiếng (của tiếng Việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu)		1,5,6,7	



		Việt trong giao tiếp hằng ngày.	`Tăng cường tiếng việt cho trẻ dân tộc			
152		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...				
153	4	Trẻ có khả năng nói rõ để người nghe có thể hiểu được.				
154		Trẻ có khả năng sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... Trẻ dân tộc biết sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày				
155	5	Trẻ có khả năng kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. - Trẻ dân tộc có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được bằng tiếng việt.				- Kể lại sự việc theo trình tự
156	5	Trẻ có khả năng sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh. Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng				- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác nhau? Do đâu mà có

		tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.			
157	3	Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)	7,8	
158	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
159	5	Trẻ có khả năng dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...			
160	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T) - Bày tỏ tình cảm nhu cầu của bản thân rõ ràng dễ hiểu	7,9	
161	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.			
162	5	Trẻ có khả năng miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.			
163	3	Trẻ có khả năng đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.		
164	4				
165	5	Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài			

		thơ đồng dao ca dao.	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9	
166	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. Trẻ biết đọc diễn cảm bài thơ, cao dao, đồng dao...			
167	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.	6,8,9	
168	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.			
169		Trẻ có khả năng kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)		
170	5	Trẻ có khả năng ngôn ngữ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	8,9	
171	3	Trẻ có thể bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên		
172	4	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		5,9	
173	5	Trẻ có khả năng đóng được vai của nhân vật trong	` Đóng kịch		

		truyện.			
174	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4	
175	4	Trẻ có thể điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
176	5	Trẻ có khả năng điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.			
177	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng một số từ trong giao tiếp với bạn bè và người lớn	1,4	
178	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
179	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; "Vâng"...phù hợp với tình huống.			
180	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ) sách.	3,4	
181		Trẻ biết chọn sách để xem.			
182	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh			
			` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.		

		minh họa ("Đọc vẹt")	* 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.		
183	5	Trẻ có khả năng chọn được sách để "đọc" và xem. Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách	` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.		
184		Trẻ có khả năng "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.			
185	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)		
186	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			
187	5	Trẻ có khả năng kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			
188	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		1,7
189	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra vào, biển báo giao thông...			

190	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.		
191	4	Trẻ có thể sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số/các chữ cái.	1->9	
192		Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.	` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		
193	5	Trẻ có khả năng tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.			
<b>4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội</b>					
194	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính	3	
195	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.			
196	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	Vị trí và trách nhiệm của trẻ trong gia đình và lớp học		
197	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích, không thích.	2	
198	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng của bản thân.		
199		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
200	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có			

		thể làm được và việc bé không làm được.				
201		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.			
202		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	2,3		
203	5	Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)			
204		Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	4		
205	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	4,8		
206		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)				
207		4				Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)
208		5				Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao
209	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/ xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh/ âm nhạc	2,9		

210	4	Trẻ nhận biết cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			
211	5	- Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc: (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ...) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.			
212	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.</li> <li>` Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột</li> </ul>		
213	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> <li>* 4,5 T:</li> <li>` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.</li> </ul>	4
214	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.</li> </ul>	
215		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		<ul style="list-style-type: none"> <li>` Mối liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.</li> <li>` Khả năng và sở thích của bạn bè và người thân</li> </ul>	3



216		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.			
217	3	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
218		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.			
219	4	Trẻ có khả năng thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
220	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).			
221		Trẻ có khả năng thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	Kính yêu Bác Hồ	9	
222	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn, trò chơi dân gian, bài hát dân ca, nhà ở...) của quê hương Điện Biên			
223	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn,			
			* 3,4,5T: - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương (Lễ hội hoa ban, tết lúa mới, tết khẩu hó,...) di tích lịch sử (đồi A1, tượng đài chiến thắng, Hầm Đờ cát, Đền thờ liệt sỹ)	9	

		trò chơi dân gian, bài hát dân ca, nhà ở...) của quê hương Điện Biên,			
224	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	* 3, 4, 5T: ` Một số quy định ở lớp và gia đình/và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường 4,5T). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "Đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu".	1,3	
225	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	* 3,4T: ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T).		
226	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			
227	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	4,7	
228	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)		
229	5				
230	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe ý kiến của người khác		
231	4				
232	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			

233	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.			
234	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	` Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T)	` Hợp tác với bạn	1,6,,8	
235	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
236	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt.		1,5,8	
237		Trẻ biết chờ đến lượt.				
238	5	Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến). (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	` Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.		1,4,8	
239	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6	
240	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.				
241	5					
242	4	Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.				
243	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành...).	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		7	
244	3					
245	4	Trẻ biết bỏ rác đúng				

246	5	nơi quy định.			
247	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	* 3,4,5T: ` Tiết kiệm điện, nước.	8	
248	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			
<b>5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ</b>					
249	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/ bộc lộ cảm xúc phù hợp/ thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống	1,5, 9	
250	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			
251	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			
252	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ;	` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca của dân tộc...)	1- >9	

		thích nghe kể câu chuyện.			
253	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		<p>` Nghe và nhận ra/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)</p>	
254	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	<p>` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc, nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển, dân ca.</p>		
255	3	Trẻ có khả năng hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.			
256	4	Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	<p>` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát</p> <p>` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát</p>	2,3	
257	5	Trẻ có khả năng hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
258	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	<p>` 4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.</p> <p>` 3,4,5T: Sử dụng các</p>	<p>` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.</p>	1- >9

259	4	Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	dụng cụ gõ đệm, theo phách, nhịp; tiết tấu(4,5T)		
260	5	Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		` Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.	
261	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		
262	4	Trẻ lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	6,9	
263		Trẻ có khả năng lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.			
264	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	7,8	
265		Trẻ có khả năng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			9
266	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
267	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của			1,5, 9

		mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
268	5	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
269	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		
270	4	Trẻ có khả năng phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			
271	5	Trẻ có khả năng phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.	7,8	
272	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.			
273	4	Trẻ có khả năng vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	` Sử dụng một số kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	1->9	
274	5	Trẻ có khả năng phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			

275	3	Trẻ có thể xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bộ cục	4,6,7,8,9
276	4	Trẻ có khả năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		
277	5	Trẻ có khả năng phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		
278	3	Trẻ có khả năng lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	` Sử dụng một số kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bộ cục	2,4,5,6,8
279	4	Trẻ có khả năng làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		
280	5	Trẻ có khả năng phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		
281	3	Trẻ có khả năng xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bộ cục	4,8,9
282	4	Trẻ có khả năng phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		
283	5	Trẻ có khả năng phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.		



284	3	Trẻ có khả năng nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	1- >9
285	4	Trẻ có khả năng nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		
286	5	Trẻ có khả năng nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		
287	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	5,7, 8
288	4	Trẻ có khả năng nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
289	5		Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
290	3	Trẻ có khả năng đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9
291	4			
292	5			

**BAN GIÁM HIỆU**  
(Ký duyệt)

**Lò Thị Nút**

**Ngày 23 tháng 08 năm 2024**  
**NGƯỜI LẬP**  
(Ký duyệt)

**Cà Thị Lả**